

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm nhẹ dưới tác động tiêu cực của các nhóm ngành bất động sản và ngân hàng

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

CTR, BWE

## [Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị chỉ tham gia mua trading tỷ trọng thấp tại vùng hỗ trợ gần quanh 1140 (+5) và ngược lại, bán giảm tỷ trọng với các mã đang nắm giữ tại các nhịp tăng chớm vượt đỉnh/chạm kháng cự.

17/01/2024

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,162.53	-0.05
VN30	1,166.61	-0.31
HĐTL VN30F1M	1,166.00	-0.51
HNXIndex	229.50	+0.00
HNX30	485.67	+0.10
UPCoM	86.96	-0.07
USD/VND	24,520	+0.07
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.22	+1
Lãi suất qua đêm (%)	0.17	+2
Dầu (WTI, \$)	71.05	-1.86
Vàng (LME, \$)	2,020.00	-0.42



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,162.53 (-0.05%)  
**KLGD (triệu CP)** 694.1 (+33.5%)  
**GTGD (triệu U\$)** 682.2 (+27.3%)

TTCK Việt Nam giảm điểm nhẹ dưới tác động tiêu cực của các nhóm ngành bất động sản và ngân hàng, thanh khoản tăng. Khối ngoại mua ròng 142.20 tỷ đồng, tập trung tại MWG (+1.35%), HPG (-0.54%), VCB (+1.00%).

**HNXIndex** 229.50 (+0.00%)  
**KLGD (triệu CP)** 74.9 (+25.8%)  
**GTGD (triệu U\$)** 56.6 (+48.8%)

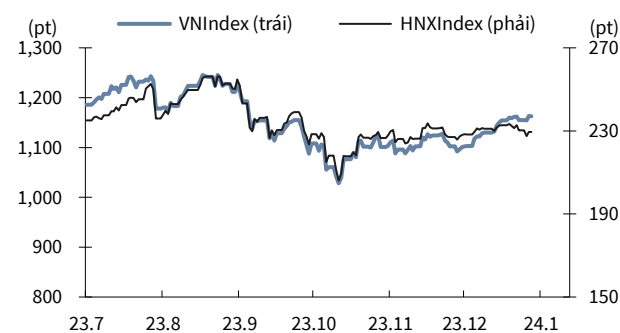
Năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 5,6 tỷ USD, tăng 67% so với năm 2022. Cổ phiếu ngành thực phẩm tăng giá ở SGC (+8.16%), VDL (+9.38%).

**UPCoM** 86.96 (-0.07%)  
**KLGD (triệu CP)** 24.2 (-56.3%)  
**GTGD (triệu U\$)** 13.9 (+2.2%)

Tháng 12/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ tăng 14% so với cùng kỳ năm 2022, mức tăng cao nhất kể từ tháng 6/2022 đến nay. Cổ phiếu ngành thủy sản tăng giá ở ANV (+0.7%), CMX (+0.6%).

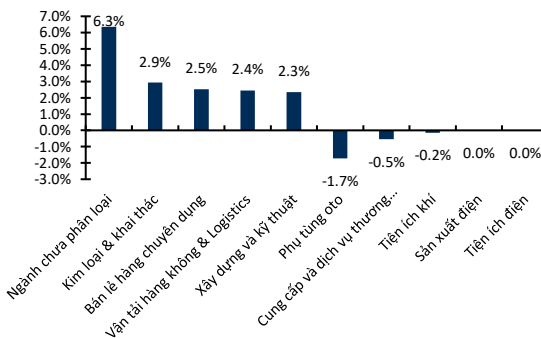
**NĐTNN mua ròng (triệu U\$)** +5.6

VNIndex & HNXIndex



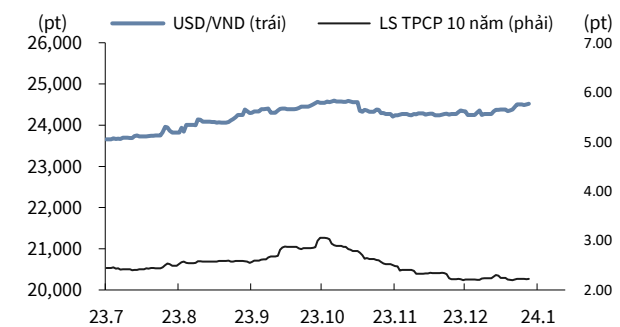
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



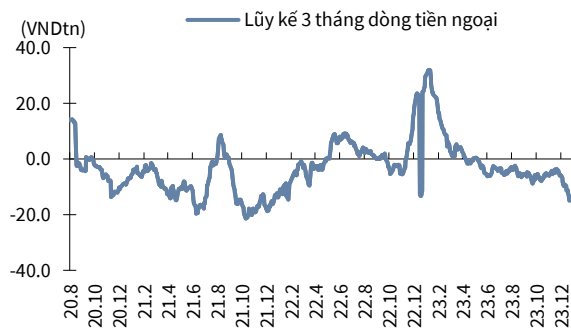
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

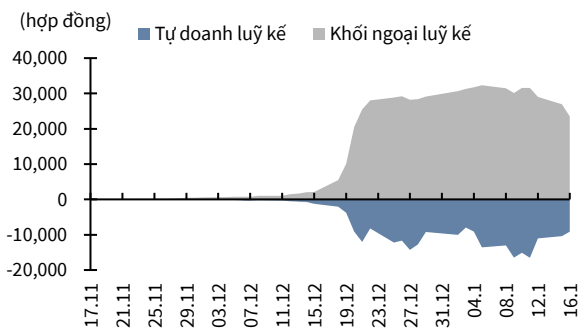
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,166.61 (-0.31%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,166.0 (-0.51%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,171.1</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,180.0</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,164.3</b>
<b>KLGD (HĐ)</b>	<b>256,266 (+36.0%)</b>

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2401 và VN30 mở cửa tại 1.71 điểm, sau đó biến động quanh mức 0.91 điểm toàn phiên, đóng cửa tại -0.61 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

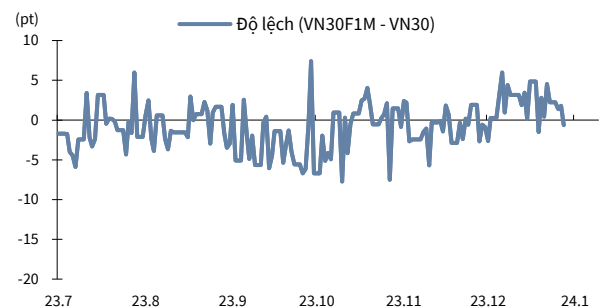
Khối ngoại bán ròng 4,019 HĐTL VN30F2401 nhưng đang duy trì vị thế mua lũy kế 19,514 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK mua ròng 8,812 hợp đồng nhưng đang duy trì vị thế bán lũy kế 332 hợp đồng.

## Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



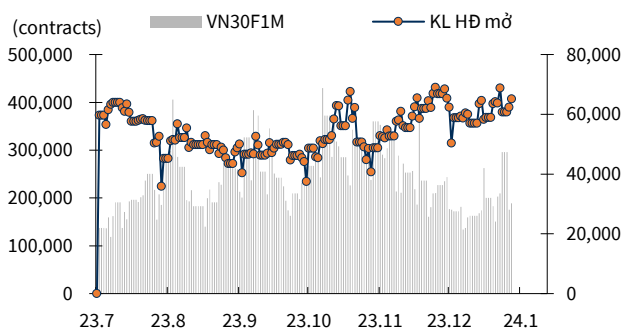
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



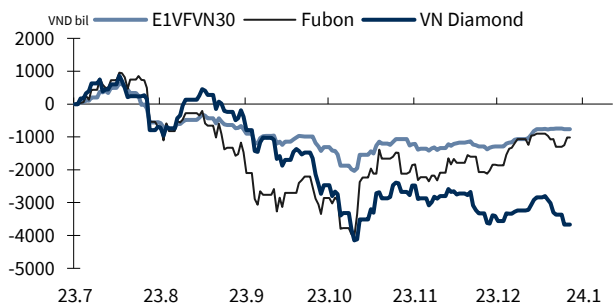
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

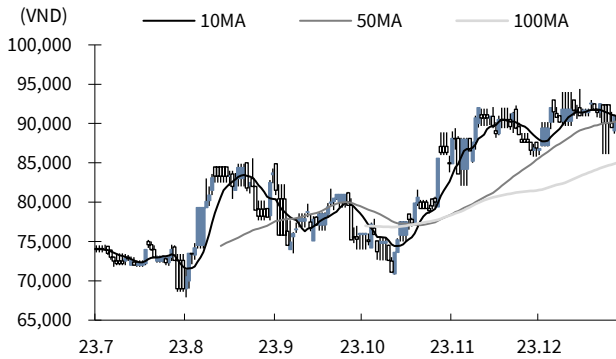
## Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## Tổng CTCP Công trình Viettel (CTR)

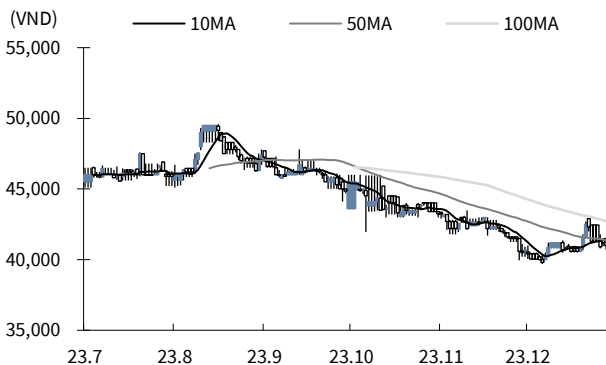


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- CTR giảm 0.77% xuống 90,300 VND/cp

- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel, lũy kế cả năm 2023, CTR thu về hơn 11,399 tỷ đồng doanh thu thuần và 645.4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng trưởng 22% và 16% so với năm 2022. Về cơ cấu doanh thu năm 2023, lĩnh vực xây lắp tăng trưởng cao nhất, đạt 47% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 31% tổng doanh thu của công ty. Trong năm 2023, CTR cũng tham gia các dự án đầu tư công với tỷ lệ trúng thầu đạt 37%.

## CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (BWE)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- BWE giảm 0.49% xuống 41,000 VND/cp

- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, tổng doanh thu năm 2023 ước đạt 3,977 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 601 tỷ đồng, lần lượt tăng 2% và giảm 12% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân lãi giảm do chi phí tài chính tăng cao (chi phí lãi và chênh lệch tỷ giá). Như vậy so với kế hoạch, đơn vị vượt 2% kế hoạch doanh thu nhưng chỉ hoàn thành 83% kế hoạch lợi nhuận.

# Cập nhật dữ liệu mới của Trung Quốc ngày 17/01

## GDP Trung Quốc cả năm đạt 5.2%

- Tăng trưởng GDP trong quý 4 của Trung Quốc đạt 5.2%, cao hơn con số 4.9% trong quý 3 nhưng thấp hơn kỳ vọng 5.3% của thị trường.
- Trong cả năm, nền kinh tế cũng tăng trưởng 5,2%, vượt mục tiêu chính thức khoảng 5,0% và tăng từ mức tăng 3,0% vào năm 2022 trong bối cảnh có nhiều biện pháp hỗ trợ từ Bắc Kinh và mức so sánh cơ sở thấp so với năm trước.
- Nếu loại trừ những năm đại dịch cho đến năm 2022, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2023 là tốc độ tăng hàng năm chậm nhất kể từ năm 1990, nhấn mạnh tác động của cuộc khủng hoảng tài sản kéo dài, mức tiêu dùng yếu kéo dài và tình trạng bất ổn toàn cầu

## Giá nhà mới tiếp tục giảm, thất nghiệp tăng, doanh số bán lẻ thấp hơn kỳ vọng nhưng sản lượng công nghiệp tăng

- Giá nhà mới của Trung Quốc giảm 0.4% so với cùng kỳ vào tháng 12 năm 2023, sau khi giảm 0,2% trong tháng trước. Đây là tháng thứ sáu liên tiếp giá nhà mới giảm và tốc độ giảm mạnh nhất kể từ tháng 3, trong bối cảnh nhu cầu yếu liên tục bất chấp những nỗ lực của chính phủ nhằm giảm thiểu tác động của tình trạng suy thoái bất động sản kéo dài.
- Doanh số bán lẻ của Trung Quốc tăng 7.4% so với cùng kỳ vào tháng 12 năm 2023, thấp hơn mức đồng thuận của thị trường là 8.0% và chậm lại so với mức tăng 10.1% trong tháng 11
- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị được khảo sát của Trung Quốc tăng lên 5,1% vào tháng 12 năm 2023 từ mức 5,0% trong ba tháng trước đó, cao hơn mức trung bình 4.73% từ 2002 đến 2023
- Sản xuất công nghiệp của Trung Quốc đã tăng 6.8% so với cùng kỳ vào tháng 12 năm 2023, tăng tốc từ mức tăng 6.6% trong tháng trước và vượt qua dự báo của thị trường là 6.6%

## Thị trường phản ứng tiêu cực

- Chỉ số HSI giảm 3.71%, Hang Sent Tech giảm 5.5%, CSI giảm 1.9%. Đợt bán tháo mạnh mẽ trên thị trường chứng khoán Trung Quốc sau khi số liệu về giá nhà giảm mạnh và tăng trưởng kinh tế không được như kỳ vọng

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



- VNIndex diễn biến tăng điểm trong phiên sáng trước khi dần suy yếu và giảm điểm về phiên chiều.
- Việc hình thành mẫu nến gravestone doji ngay tại ngưỡng kháng cự gần quanh 1165, cùng với thanh khoản tăng so với phiên ngày hôm qua đang cho thấy trạng thái giao dịch tương đối tiêu cực của thị trường. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu dẫn dắt nhịp tăng điểm trong phiên như Chứng khoán cũng thể hiện sự suy yếu ngay khi tiếp cận các ngưỡng cản gần. Mặc dù cơ hội tiếp tục đi lên vẫn được để ngỏ với vùng kháng cự kế tiếp đặt tại 1185 (+10), nhịp hồi phục không được đánh giá cao do phe bán đang thể hiện sự quyết liệt hơn tại các vùng cản.
- NĐT được khuyến nghị chỉ tham gia mua trading tỷ trọng thấp tại vùng hỗ trợ gần quanh 1140 (+5) và ngược lại, bán giảm tỷ trọng với các mã đang nắm giữ tại các nhịp tăng chớm vượt đỉnh/chạm kháng cự.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

**Kháng cự xa:** 1185 – 1188

**Kháng cự gần:** 1175 – 1180

**Hỗ trợ gần:** 1157 – 1161

**Hỗ trợ xa:** 1149 – 1152

- F1 diễn biến tăng điểm trong phiên sáng trước khi dần suy yếu và giảm điểm về phiên chiều.
- Phe bán áp đảo trở lại ngay sau khi F1 chớm vượt vùng đỉnh ngắn hạn, cùng với việc thanh khoản gia tăng đang cho thấy áp lực phân phối tương đối rõ nét. Mặc dù cơ hội tiếp tục đi lên vẫn được để ngỏ với vùng kháng cự kế tiếp đặt tại 1185 (+10), nhịp hồi phục không được đánh giá cao do phe bán đang thể hiện sự quyết liệt hơn tại các vùng cản
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Chốt lời các vị thế Short quanh ngưỡng hỗ trợ gần.

*Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.*



# KBSV danh mục đầu tư mẫu

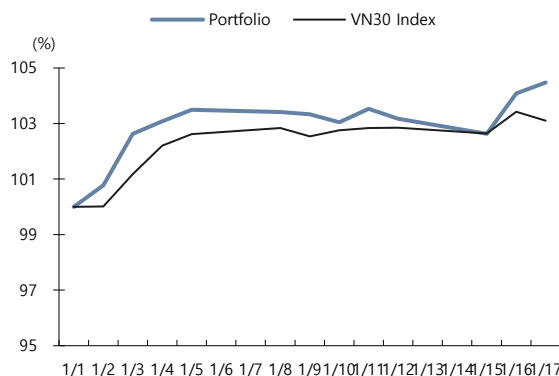
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-0.31%	0.38%
Tăng lũy kế (YTD)	3.11%	4.48%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 17/01/2024	Daily return (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
SSI (SSI)	11/01/2023	33,650	0.4%	23.9%	- Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động
Phu Nhuận (PNJ)	11/01/2023	88,600	2.5%	23.1%	- PNJ đạt KQKD quý 3 tích cực, bất chấp sức mua suy yếu nhờ việc chiếm lĩnh được thị phần - Kỳ vọng sức mua cải thiện trong quý 4 - mùa tiêu dùng cao điểm của ngành trang sức
FPT (FPT)	01/02/2024	95,700	0.0%	-0.2%	- Các mảng kinh doanh như CNTT nước ngoài, giáo dục còn nhiều tiềm năng tăng trưởng - Kỳ vọng động lực tăng trưởng dài hạn khi xâm nhập vào mảng chip bán dẫn
Deo Ca Infrastructure (HHV)	11/01/2023	15,400	-0.6%	21.8%	- Backlog 4,000 tỷ cuối 3Q2023, tương đương doanh thu xây lắp giai đoạn 2021-2022 - BOT Hữu Nghị - Chi Lăng khi hoàn thành sẽ giúp tăng lưu lượng xe - Kỳ vọng nhận hỗ trợ 2,280 tỷ VND cho dự án hầm đường bộ Đèo Cả
ACB (ACB)	11/01/2023	25,400	0.0%	17.6%	- Sau khi dịch chuyển cơ cấu tín dụng sang nhóm KHDN lớn, ACB kỳ vọng tín dụng sẽ tăng tốc trong thời gian tới - Kỳ vọng tỷ lệ hình thành nợ xấu sẽ giảm trong 2 quý tới, giảm bớt gánh nặng trích lập
Military Bank (MBB)	01/02/2024	21,500	0.0%	14.1%	- Tăng trưởng tín dụng tích cực là động lực thúc đẩy lợi nhuận - NIM duy trì mức cao nhờ lợi thế dẫn đầu CASA - Định giá hấp dẫn so với triển vọng dài hạn, P/B hiện tại chỉ 1.0x
Nhon Trach 2 (NT2)	01/02/2024	25,950	0.0%	5.5%	- NT2 tiếp tục hưởng lợi từ El Nino - Nhà máy đã hoàn thành đại tu và sẵn sàng huy động trở lại - Nguy cơ thiếu khí vận hành dự kiến được giảm thiểu trong 2024
Hai An Transport (HAH)	12/01/2023	38,800	0.1%	7.0%	- Giá cước có thể tăng do vấn đề liên quan tới thời tiết và lưu lượng tàu tại các kênh đào - Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó - HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HCKD
Coteccons (CTD)	01/02/2024	68,000	0.0%	0.4%	- Mảng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai - Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30% - Ước tính chi phí dự phòng FY2024 ở mức 104 tỷ VND giúp cải thiện LNST
Mobile World (MWG)	01/02/2024	44,900	1.4%	5.8%	- Tiếp tục cuộc chiến giá ở mảng ICT&CE, đánh đổi lợi nhuận để chiếm thêm thị phần - Bách Hoá Xanh có nhiều tín hiệu tích cực, kỳ vọng là động lực tăng trưởng

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam



# Thống kê thị trường

## HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
MWG	1.4%	44.7%	158.9
HPG	-0.5%	22.8%	91.3
VCB	1.0%	28.1%	73.4
STB	-0.7%	23.5%	48.2
VPB	-0.8%	17.3%	33.0

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
FUEVFNVD	-0.3%	43.2%	-100.4
VRE	0.9%	53.8%	-75.4
LPB	1.2%	37.7%	-43.6
DGC	-1.8%	31.6%	-43.0
VNM	-0.5%	21.9%	-39.3

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
SHS	1.1%	3.2%	12.9
DL1	2.3%	1.8%	6.1
MBS	1.7%	0.6%	2.4
TNG	1.5%	13.0%	1.0
MBG	1.9%	18.9%	0.3

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
VCS	-0.9%	5.6%	-2.7
NBC	-0.8%	20.1%	-0.6
EID	-0.5%	20.6%	-0.6
SED	0.0%	7.4%	-0.5
IDC	-0.2%	0.0%	-0.2

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Ngành chưa phân loại	13.3%	CKG, PSH, NHH, ABS
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	4.2%	AST, VNG, DSN, DAH
Vận tải hàng không & Logistics	3.9%	TMS, SCS, STG, ASG
Bảo hiểm	2.3%	BVH, MIG, BIC, BMI
Ngân hàng	2.3%	VCB, BID, VPB, TCB

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Thương mại & phân phối	-5.3%	VPG, TSC, BTT, TNA
Phụ tùng oto	-3.7%	DRC, CSM, PAC, TNC
Máy móc	-2.6%	TCH, HHS, SRF, SHA
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-2.4%	TLG, ILB, APC, ST8
Xây dựng và kỹ thuật	-2.0%	DIG, HDG, VCG, PC1

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Ngân hàng	10.7%	VCB, BID, VPB, TCB
Ngành chưa phân loại	9.9%	CKG, PSH, NHH, ABS
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	9.1%	AST, VNG, DSN, DAH
Hàng dệt, may & hàng xa xỉ	7.5%	PNJ, TCM, MSH, GIL
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	7.3%	TNH, JVC, VMD

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Đồ uống	-3.3%	SAB, BHN, SMB, SCD
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-2.0%	TLG, ILB, APC, ST8
Tập đoàn công nghiệp	-1.8%	REE, BCG, PET, EVG
Tiện ích khí	-0.5%	GAS, PGD, PMG
Công nghệ	-0.4%	FPT, CMG, ELC

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND tỷ, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	93,722 (3.8)	22.5	40.8	93.2	14.7	2.8	0.6	1.4	1.4	0.1	-0.9	-1.1	-3.1
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	256,514 (10.5)	26.6	4.9	5.1	35.9	22.2	18.1	1.0	0.9	-1.8	-1.9	5.0	-3.0
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	86,504 (3.6)	17.8	12.4	12.4	-7.6	12.1	10.9	1.4	1.3	0.9	0.0	3.3	0.0
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	232,649 (9.5)	31.3	-	-	6.7	-3.8	-0.7	0.9	0.9	-2.7	-4.1	-4.1	-5.0
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	49,320 (2.0)	11.6	24.2	24.4	13.7	8.4	8.2	1.7	1.6	1.9	0.3	-0.7	-4.0
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	241,903 (9.9)	13.9	53.0	48.3	-	2.5	2.7	1.3	1.3	-0.3	-2.8	1.6	-2.1
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	136,412 (5.6)	6.3	16.8	13.6	11.7	20.9	19.4	3.0	2.4	1.0	1.6	10.6	13.2
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	68,195 (2.8)	12.7	14.0	11.3	-5.3	18.4	19.4	2.3	1.9	-0.1	-1.2	12.9	7.9
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	149,351 (6.1)	0.0	6.6	5.5	14.3	14.8	15.4	0.9	0.8	-0.3	-1.0	11.3	7.1
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	199,508 (8.2)	1.4	9.5	8.0	50.3	15.9	16.7	1.3	1.2	-0.8	0.5	16.7	14.9
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	249,660 (10.2)	0.0	11.8	9.0	18.8	9.9	11.3	1.1	1.0	-0.8	-1.5	3.2	0.5
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	335,189 (13.7)	0.0	5.6	4.9	14.6	24.5	23.1	1.2	1.0	0.0	2.9	19.1	15.3
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	141,767 (5.8)	4.2	6.9	5.1	23.3	21.4	23.0	1.4	1.1	-0.7	0.7	9.7	2.7
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	526,296 (21.6)	14.0	9.3	5.7	26.5	16.6	20.9	1.2	1.0	-0.7	0.8	9.6	6.3
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	155,968 (6.4)	0.0	5.8	5.1	37.4	16.4	17.1	1.2	1.0	-1.3	-0.8	8.3	5.5
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	220,824 (9.1)	0.2	-	-	27.3	7.7	11.4	-	-	-1.0	1.0	5.8	5.2
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	15,477 (0.6)	21.0	17.8	17.4	15.8	8.2	8.0	1.4	1.4	0.4	1.6	4.2	4.2
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	3,704 (0.2)	14.2	9.6	9.1	9.1	12.7	12.5	1.0	0.9	0.0	-2.5	4.6	1.9
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	649,685 (26.7)	55.4	24.0	21.5	-3.2	9.6	10.0	2.2	2.2	0.4	-0.1	5.8	2.6
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	195,448 (8.0)	71.9	35.9	25.9	-4.0	7.9	10.8	2.8	2.8	0.7	0.5	3.7	-1.8
	HCM	HO CHI MINH CITY	15,467	8,907 (387)	233,243 (9.6)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	0.6	2.9	13.6	4.6
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	427,316 (17.5)	27.2	19.2	18.9	36.3	9.3	9.3	1.8	1.7	0.7	0.9	0.7	-1.3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	162,999 (6.7)	42.1	18.3	15.6	4.0	27.5	29.5	4.6	4.3	-0.4	-0.6	-1.5	-0.7
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	38,889 (1.6)	36.9	18.2	17.7	7.3	18.2	19.9	3.3	3.4	0.0	-0.7	-3.8	-4.1
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	149,016 (6.1)	16.5	84.1	35.0	-51.9	3.5	7.8	3.6	3.3	-1.2	0.2	5.2	-1.0
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	45,809 (1.9)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	0.6	-2.1	31.5	1.3
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	93,076 (3.8)	11.0	65.5	24.7	-88.5	5.4	13.7	3.7	3.2	-0.8	-1.0	1.6	-3.1
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	69,649 (2.9)	10.8	9.4	19.0	-57.0	29.9	12.9	2.4	2.2	1.3	-2.7	2.5	-1.1
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	178,957 (7.3)	38.4	36.5	23.3	65.7	2.4	3.8	-	-	-0.3	0.8	9.9	6.4
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	375,705 (15.4)	37.7	30.5	25.7	-14.4	5.1	8.9	1.5	1.4	0.2	-2.7	-3.1	-8.7
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	109,780 (4.5)	3.6	28.7	29.5	-52.4	2.7	2.7	0.8	0.8	0.0	0.4	9.7	-1.2
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	31,270 (1.3)	0.0	9.4	8.7	-4.5	13.2	13.0	1.2	1.1	0.9	0.5	-1.1	-1.2

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	60,553 (2.5)	46.1	15.1	15.7	-17.5	18.7	17.2	2.7	2.5	-0.5	-0.4	-1.1	-0.4
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	22,794 (0.9)	31.4	22.0	17.6	-10.5	7.7	11.1	1.8	1.8	0.0	3.4	7.7	5.9
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	3,112 (0.1)	34.1	20.2	8.5	-5.1	5.3	13.2	1.0	1.2	-0.6	-0.6	8.3	6.4
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	625,795 (25.7)	18.0	26.0	13.0	21.9	7.3	12.0	1.6	1.4	-0.5	1.1	3.2	-1.1
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	55,820 (2.3)	36.5	17.4	14.8	-0.5	6.4	7.8	1.1	1.1	0.8	-0.9	1.5	-0.2
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	77,445 (3.2)	46.5	15.8	9.8	-4.5	10.2	16.7	1.6	1.4	0.2	-3.1	-0.6	-3.4
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	242,179 (9.9)	38.9	17.7	8.9	67.9	10.1	16.3	1.2	1.1	-1.3	4.1	8.4	-0.9
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	20,171 (0.8)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	0.1	-1.8	1.8	0.6
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	24,793 (1.0)	4.6	15.5	13.0	-51.0	12.9	12.6	1.7	1.6	-0.6	-0.9	0.7	0.1
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	98,423 (4.0)	39.9	32.3	13.3	-11.9	4.2	7.6	1.0	1.0	0.2	2.2	2.0	-2.7
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	103,120 (4.2)	35.9	9.3	8.0	2.2	14.6	14.8	1.3	1.2	1.3	2.1	5.5	1.1
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	340,584 (14.0)	0.0	61.6	25.0	14.4	1.4	8.7	2.7	2.6	1.4	6.3	10.2	4.9
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	106,599 (4.4)	0.0	16.6	14.4	2.4	19.5	20.0	3.0	2.6	2.5	2.0	11.9	3.0
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	12,672 (0.5)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	6.8	-3.5	-6.8	-8.3
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	46,078 (1.9)	30.3	-	31.3	-75.2	-6.0	22.8	7.4	7.0	1.3	0.6	-1.3	-7.0
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	13,361 (0.5)	34.6	13.9	16.6	41.2	15.3	13.1	2.0	2.1	0.2	-1.6	2.5	-2.4
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	1,976 (0.1)	45.4	13.6	13.5	10.7	21.8	20.2	2.9	2.6	-2.4	-3.1	3.7	0.0
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	167,428 (6.9)	0.0	19.6	15.9	15.5	27.5	27.8	4.9	4.2	0.0	1.1	-0.5	-0.4

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

Khối phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyenn1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuann1@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anh1d@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

### LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.